

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Tầng 7 số 45 phố Triệu Việt Vương, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2014

Tổng Giám đốc



Tạ Mạnh Cường

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Nhung

Hà Nội, tháng 02 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HÀI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	
			Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173.673.743.417	108.875.853.755
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	70.148.304.209	58.979.252.792
1. Tiền	111		18.367.541.704	4.665.501.645
2. Các khoản tương đương tiền	112		51.780.762.505	54.313.751.147
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.000.000.000	9.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.000.000.000	9.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.366.218.329	32.800.246.606
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	53.488.208.995	21.269.914.180
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	4.618.614.714	11.453.223.406
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	374.778.148	226.821.237
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(115.383.528)	(149.712.217)
IV. Hàng tồn kho	140		11.970.540.243	1.994.103.651
1. Hàng tồn kho	141	V.7	11.970.540.243	1.994.103.651
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.188.680.636	6.102.250.706
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1.044.965.944	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25.346.568.515	5.790.528.704
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.9	1.766.406.177	311.722.002
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	30.740.000	-



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		532.318.289,959	293.458.628,620
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		517.132.259,560	282.313.386,181
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	499.587.106,870	277.994.927,592
<i>Nguyên giá</i>	222		641.652.793,626	381.982.958,201
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(142.065.686,756)	(103.988.030,609)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	3.401.227,983	3.542.514,135
<i>Nguyên giá</i>	228		4.945.015,236	4.945.015,236
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.543.787,253)	(1.402.501,101)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	14.143.924,707	775.944,454
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.155.358,940	11.004.071,500
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	10.000.000,000	10.000.000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	1.155.358,940	1.004.071,500
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.030.671,459	141.170,939
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	2.301.551,439	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.17	1.729.120,020	141.170,939
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		705.992.033,376	402.334.482,375

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		280.543.826.723	86.981.578.974
I. Nợ ngắn hạn	310		86.266.627.980	35.199.025.525
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.18	56.434.623.190	18.647.954.131
2. Phải trả người bán	312	V.19	19.471.210.881	11.995.488.186
3. Người mua trả tiền trước	313	V.20	91.742.723	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.21	514.324.728	154.952.854
5. Phải trả người lao động	315		1.278.908.117	352.317.933
6. Chi phí phải trả	316	V.22	533.793.317	220.731.687
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	1.103.852.377	64.347.868
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.24	6.838.172.647	3.763.232.866
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		194.277.198.743	51.782.553.449
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.25	60.000.000.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.26	134.277.198.743	51.782.553.449
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		425.448.206.653	315.352.903.401
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.27	425.448.206.653	315.352.903.401
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		231.962.320.000	231.962.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		58.788.380.922	38.385.998.922
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2.571.030.000)	(36.575.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.255.263.536	14.430.466.733
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.675.807.273	7.763.408.871
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		91.337.464.922	59.385.708.875
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		705.992.033.376	402.334.482.375

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý		Số đầu năm	
1. Tài sản thuê ngoài		-	-	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-	-	-
5. Ngoại tệ các loại:					
Dollar Mỹ (USD)		189.655,88		22.980,91	
Euro (EUR)		46,11		46,02	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-	-	-

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Hào

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Nhung

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2015



Tạ Mạnh Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7 số 45 Triệu Việt Vương, Bùi Thị Xuân, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**Quý 4 năm 2014**

Chỉ tiêu	Mã số	T minh	Quý 4		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	119.904.759.216	39.091.456.722	314.903.828.217	138.738.986.333
2. Các khoản giảm trừ	03		0	0		
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-03)	10		119.904.759.216	39.091.456.722	314.903.828.217	138.738.986.333
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	70.190.549.620	16.527.147.020	177.617.372.412	56.012.724.954
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		49.714.209.596	22.564.309.702	137.286.455.805	82.726.261.379
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.480.225.973	6.945.953.695	8.711.769.849	9.232.403.057
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.659.414.955	2.281.341.560	7.857.102.208	6.540.436.221
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.679.116.307	1.397.450.039	5.555.661.561	5.489.073.196
8. Chi phí bán hàng	24		0	0		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	2.928.714.423	1.503.341.604	8.219.009.985	3.441.767.427
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		48.606.306.191	25.725.580.233	129.922.113.461	81.976.460.788
11. Thu nhập khác	31	VI.6	607.974.312	509.651.254	607.974.335	1.277.833.485
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.085.758.116	1.168.438.520	2.304.774.789	1.561.290.420
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.477.783.804)	(658.787.266)	(1.696.800.454)	(283.456.935)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		47.128.522.387	25.066.792.967	128.225.313.007	81.693.003.853
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(7.748.809.431)	0	1.880.692.874	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		54.877.331.818	25.066.792.967	126.344.620.133	81.693.003.853

Lập biểu



Trần Thị Thanh Hào

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Nhung

Lập ngày 05 tháng 02 năm 2015

Tổng giám đốc



Tạ Mạnh Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	128.225.313.007	81.693.003.853
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	41.050.068.797	32.164.804.236
- Các khoản dự phòng	03	(34.328.689)	12.993.517
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.377.679.330	766.545.555
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.887.859.027)	(8.063.559.227)
- Chi phí lãi vay	06	5.555.661.561	5.489.073.196
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	169.286.534.979	112.062.861.130
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(44.943.749.496)	(8.173.585.679)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.976.436.592)	(1.994.103.651)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	56.624.530.703	3.067.448.188
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.346.517.383)	11.974.789
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.497.599.931)	(5.580.364.878)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.143.913.157)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.270.736.673)	(47.399.982)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	154.732.112.450	99.346.829.917
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(263.503.560.525)	(2.296.117.153)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	390.502.727	1.222.727.275
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(9.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(179.146.440)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	307.446.191	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.332.901.636	8.349.227.223
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(251.651.856.411)	(1.724.162.655)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm nay		Năm trước	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		54.406.352.000		-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		133.525.460.538		-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15.330.730.576)		(28.244.589.184)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(64.537.110.000)		(48.806.930.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<u><i>108.063.971.962</i></u>		<u><i>(77.051.519.184)</i></u>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		11.144.228.001		20.571.148.078
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	58.979.252.792		38.406.931.541
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		24.823.416		1.173.173
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	<u>70.148.304.209</u>		<u>58.979.252.792</u>

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Hảo

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Nhung

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Tạ Mạnh Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Cho thuê kho bãi, bốc xếp hàng hóa cảng biển, vận tải đường biển

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8-20
Máy móc và thiết bị	5-10

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5-8

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 35 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính được thực hiện theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Theo đó, thời điểm lập các khoản dự phòng là thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Trường hợp doanh nghiệp được Bộ Tài chính chấp thuận áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch (bắt đầu từ ngày 1/1 và kết thúc 31/12 hàng năm) thì thời điểm lập và hoàn nhập các khoản dự phòng là ngày cuối cùng của năm tài chính.

Đối với các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được trích lập và hoàn nhập dự phòng ở cả thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại thời điểm lập báo cáo 31/12/2014:

Công ty đầu tư vào mã cổ phiếu MAC, MIIC có giá thị trường cao hơn giá trị gốc ghi nhận trên sổ kế toán nên Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

12. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Trích lập các quỹ

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	31/12/2013: 21.090 VND/USD
	26.203,50 VND/EUR
	31/12/2014: 21.377 VND/USD
	25.741 VND/EUR

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

18. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

19. **Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

21. Báo cáo bộ phận

Công ty xác định bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực hoạt động kinh doanh, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế theo từng hoạt động.

Từ năm 2013 trở về trước, Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực khai thác Cảng nên không thực hiện Báo cáo bộ phận.

Nhưng từ tháng 5/2014 Công ty mở rộng thêm lĩnh vực kinh doanh mới là khai thác tàu biển, nên từ năm 2014 công ty sẽ thực hiện Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Khai thác Cảng và khai thác tàu.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	194.049.818	1.262.754
Tiền gửi ngân hàng	18.173.491.886	4.664.238.891
Các khoản tương đương tiền	51.780.762.505	54.313.751.147
Cộng	<u>70.148.304.209</u>	<u>58.979.252.792</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

Cho vay ngắn hạn	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Cho Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An vay ngắn hạn	-	-	-	9.000.000.000
Cho Công ty CP đầu tư và vận tải Hải Hà vay ngắn hạn	-	5.000.000.000	-	-
Cộng		<u>5.000.000.000</u>		<u>9.000.000.000</u>

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	5.957.633.300	1.393.090.882
Công ty TNHH Cảng Hải An	1.425.169.309	-
Kawasaki Kisen Kaisha	1.322.902.664	1.175.016.696
Oocl Viet Nam Co.,Ltd	861.689.887	2.188.052.768
Công ty TNHH Hanjin Shipping Việt Nam	2.288.160.324	1.452.196.512
Yang Ming Marine Transport Corp	4.266.281.236	3.837.724.507
Pendulum Express Lines Pte Ltd	14.568.236.315	2.264.022.891
Công ty TNHH Hyundai Merchant Marine Việt Nam	645.269.381	553.464.870
Chi nhánh Công ty TNHH APL-NOL Việt Nam tại Tp Hải Phòng	-	375.224.844
Công ty Vận tải biển Container Vinalines	-	217.415.139
Công ty TNHH Mitsui O.S.K lines (Việt Nam)	752.750.439	367.485.025
Orient Express Lines (Singapore) Pte Ltd	2.036.202.004	-
Công TY TNHH MTV Gemadept Hải Phòng	8.621.934	2.602.593

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi nhánh công ty CP giao nhận vận tải Ngoại thương tại HP	7.146.947.222	5.265.119.978
Công ty CP Hàng Hải Đông Đô	2.065.019.007	-
A.P.Moller-Maersk A/S	270.394.127	-
Công ty TNHH Khoáng sản Công nghiệp Việt Sơn	993.400.000	-
Công ty TNHH Thương mại và vận tải Tín Phát	859.000.000	-
Công ty TNHH Transworld GLS Việt Nam	2.070.852.411	-
Các đối tượng khác	5.949.679.435	2.178.497.475
Cộng	53.488.208.995	21.269.914.180

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Kirow Ardelt AG	515.789.082	5.770.248.025
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5	-	2.400.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Vinaconex Phan Vũ	1.464.220.000	1.464.220.000
Trung tâm tư vấn Phát triển Công nghệ Xây dựng Hàng hải	700.000.000	700.000.000
Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng Hải Miền Bắc	239.222.508	239.222.508
Chi nhánh Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội	-	90.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Bách Khoa	-	55.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Công trình thủy - CIENCO1	240.161.833	3.227.833
PROF.DR.KLAUS PANNEN	-	-
CN CÔNG TY CP TM CƠ KHÍ TÂN THANH HẢI PHÒNG	42.400.000	-
Công ty cổ phần đầu tư CM	30.000.000	-
MAN DIESEL AND TURBO DANISH BRANCH OF MAN DIESEL AND TURBO SE, GERMANY	740.669.367	-
Các đối tượng khác	646.151.924	731.305.040
Cộng	4.618.614.714	11.453.223.406

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu tạm tính	83.718.364	-
Lãi tiền gửi dự thu	113.284.614	225.818.539
Các khoản phải thu khác	177.775.170	1.002.698
Cộng	374.778.148	226.821.237

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	149.712.217	-
Trích lập dự phòng bổ sung	32.966.722	149.712.217
Hoàn nhập dự phòng	(67.295.411)	-
Số cuối năm	115.383.528	149.712.217

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên, nhiên, vật liệu	11.970.540.243	1.994.103.651
Cộng	11.970.540.243	1.994.103.651

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phân bổ chi phí bảo hiểm P&I của tàu Hải An Song	152.005.077	-
Phân bổ chi phí vật tư tàu Hải An Song	892.960.867	-
Cộng	1.044.965.944	-

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.763.250.777	311.722.002
Thuế nhập khẩu nộp thừa	3.155.400	-
Cộng	1.766.406.177	311.722.002

10. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đặt cọc thuê nhà Trang Thành	30.740.000	-
Cộng	30.740.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	193.182.773.395	186.232.850.346	2.533.834.460	33.500.000	381.982.958.201
Tăng trong năm do mua sắm, xây dựng cơ bản hoàn thành	5.223.270.066	80.268.910.886	178.011.379.573	-	263.503.560.525
Giảm trong năm do thanh lý	-	(3.833.725.100)	-	-	(3.833.725.100)
Số cuối năm	198.406.043.461	262.668.036.132	180.545.214.033	33.500.000	641.652.793.626
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	43.006.908.563	60.601.252.576	351.990.037	27.879.433	103.988.030.609
Tăng trong năm do khấu hao	12.167.950.302	20.887.446.341	7.847.765.435	5.620.567	40.908.782.645
Giảm trong năm do thanh lý	-	(2.831.126.498)	-	-	(2.831.126.498)
Số cuối năm	55.174.858.865	78.657.572.419	8.199.755.472	33.500.000	142.065.686.756
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	150.175.864.832	125.631.597.770	2.181.844.423	5.620.567	277.994.927.592
Số cuối năm	143.231.184.596	184.010.463.713	172.345.458.561	-	499.587.106.870

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	4.945.015.236	4.945.015.236
Số cuối năm	4.945.015.236	4.945.015.236
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	1.402.501.101	1.402.501.101
Tăng trong năm do khấu hao	141.286.152	141.286.152
Số cuối năm	1.543.787.253	1.543.787.253
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	3.542.514.135	3.542.514.135
Số cuối năm	3.401.227.983	3.401.227.983

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	-	270.719.278.655	260.094.262.869	10.625.015.786
XDCB dở dang	775.944.454	5.377.047.339	5.359.885.521	793.106.272
Sửa chữa lớn TSCĐ		2.725.802.649	-	2.725.802.649
Cộng	775.944.454	278.822.128.643	265.454.148.390	14.143.924.707

14. Đầu tư vào công ty con

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0101126468 ngày 27 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp. Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Hải An là 10.000.000.000 VND. Công ty đã góp đủ 100% vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh.

15. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải (MAC)	266.672	1.155.356.440	238.100	976.210.000
Công ty Cổ phần MHC (MHC)	1	2.500	4.391	10.977.500
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	-	-	2.010	16.884.000
Cộng		1.155.358.940		1.004.071.500

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Bộ đòn cân phanh, thanh răng, khung chụp xe nâng	-	3.802.503.296	1.500.951.857	2.301.551.439
Cộng	0	3.802.503.296	1.500.951.857	2.301.551.439

17. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ đảm bảo thanh toán thẻ tín dụng	119.518.020	110.240.939
Đặt cọc thuê container	1.561.752.000	-
Ký quỹ VT02	17.000.000	-
Đặt cọc thuê nhà	30.850.000	30.930.000
Cộng	1.729.120.020	141.170.939

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật hàng Hải	4.392.320.325	5.702.320.325
Vay dài hạn đến hạn trả		
<i>Ngân hàng Bảo Việt - Hội sở chính</i>	<i>38.129.251.080</i>	<i>12.945.633.806</i>
<i>Ngân hàng Vietcombank-CN Hải Phòng</i>	<i>8.850.078.000</i>	-
<i>Ngân hàng TP Bank</i>	<i>5.062.973.785</i>	-
Cộng	56.434.623.190	18.647.954.131

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay

	Số đầu năm	Số kết chuyển	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Công ty CP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật hàng Hải	5.702.320.325	-	1.310.000.000	4.392.320.325
Vay dài hạn đến hạn trả				
<i>Ngân hàng Bảo Việt - Hội sở chính</i>	<i>12.945.633.806</i>	<i>38.129.267.952</i>	<i>12.945.650.678</i>	<i>38.129.251.080</i>
<i>Ngân hàng Vietcombank-CN Hải Phòng</i>	-	<i>8.850.078.000</i>	-	<i>8.850.078.000</i>
<i>Ngân hàng TP Bank</i>	-	<i>5.062.973.785</i>	-	<i>5.062.973.785</i>
Cộng	18.647.954.131	52.042.319.737	14.255.650.678	56.434.623.190

19. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TNHH Cảng Hải An	-	10.566.566.700
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	960.028.810	-
Công ty TNHH đại lý và tiếp vận Hải An	4.741.482.516	-
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng	190.750.000	100.000.000
Công ty Vận tải biển Anh Tú	891.995.246	891.995.246
Công ty TNHH Thương mại Dỵ Thành	150.000.000	200.000.000
Xí nghiệp Cơ khí Quang Trung	125.000.000	125.000.000
Công ty Xây dựng Thương mại Phương Nam	91.057.740	91.057.740
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hoàng Kim	-	7.330.000
Hợp tác xã Thành Công	3.038.500	3.038.500
Công ty liên doanh phát triển tiếp vận số 1	2.658.172.796	-
South Horizons International Petroleum (S) Pte Ltd	5.003.457.207	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Hải Âu	230.384.000	-
Công ty TNHH Thương mại - Kinh doanh vận tải Châu Hoàng	616.150.000	-
Công ty Cổ phần thương mại Minh Dũng	421.169.018	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

TRITON CONTAINER INTERNATIONAL LIMITED-COLLE	455.454.310	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sơn Nhứt	607.050.000	-
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây lắp Hải Sơn	324.350.000	-
Các đối tượng khác	2.001.670.738	10.500.000
Cộng	19.471.210.881	11.995.488.186

20. Người mua trả tiền trước

Là khoản khách hàng trả trước tiền cước vận tải đường biển.

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	27.001.945.847	27.001.945.847	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(311.722.002)	2.692.384.382	4.143.913.157	(1.763.250.777)
Thuế thu nhập cá nhân	154.952.854	1.205.768.493	846.396.619	514.324.728
Thuế nhập khẩu	-	5.201.407.786	5.198.252.386	(3.155.400)
Tiền thuê đất	-	966.232.354	966.232.354	-
Các loại thuế khác	-	395.845.274	395.845.274	-
Cộng	(156.769.148)	37.460.428.736	38.555.741.037	(1.252.081.449)

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(1.766.406.177)	(311.722.002)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	514.324.728	154.952.854
Cộng	(1.252.081.449)	(156.769.148)

Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (xem thuyết minh số V.9).

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Xếp dỡ cho các tàu nước ngoài	0%
Các hoạt động vận tải, xếp dỡ khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	128.225.313.007	81.693.003.853
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(1.160.139.725)	(5.059.345.919)
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.629.472.835	66.891.221
- Các khoản điều chỉnh giảm	(3.789.612.560)	(5.126.237.140)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bưởi Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thu nhập chịu thuế	127.065.173.282	76.633.657.934
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	127.065.173.282	76.633.657.934
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>	<i>27.954.338.122</i>	<i>19.158.414.484</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</i>	<i>(14.221.988.317)</i>	<i>(11.495.048.690)</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</i>	<i>(11.851.656.931)</i>	<i>(7.663.365.794)</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</i>	<i>1.880.692.874</i>	-
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>	<i>811.691.508</i>	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.692.384.382	-

Công ty chịu thuế suất thuế TNDN như sau:

Hoạt động khai thác cảng: Công ty xác định lại theo thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn thực hiện miễn giảm thuế TNDN công ty đầu tư cảng biển, cảng sông được ưu đãi thuế suất 10%, miễn thuế TNDN 4 năm (từ năm 2011 đến 2014); giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2023).

Hoạt động khai thác tàu: Phát sinh bắt đầu từ tháng 5/2014, áp dụng thuế suất phổ thông ở mức 22%.

Năm 2014, Công ty được miễn thuế TNDN đối với hoạt động khai thác cảng, còn hoạt động khai thác tàu vẫn áp dụng thuế suất thuế TNDN 22%.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

22. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay chưa trả, khác	227.793.317	169.731.687
Thù lao Hội đồng quản trị, BKS	306.000.000	51.000.000
Cộng	533.793.317	220.731.687

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	198.537	-
Bảo hiểm y tế	312.796	-
Bảo hiểm thất nghiệp	5.031.724	3.232.984
Cổ tức phải trả	633.220.000	53.340.000
Nhận đặt cọc tiền mua TS cũ, hỏng	10.000.000	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	455.089.320	7.774.884
Cộng	1.103.852.377	64.347.868

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.043.607.952	3.164.959.361	1.953.739.100	3.254.828.213
Quỹ Hội đồng quản trị	1.719.624.914	2.373.719.520	510.000.000	3.583.344.434
Cộng	3.763.232.866	5.538.678.881	2.463.739.100	6.838.172.647

25. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận góp vốn liên doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh tàu Hải An Park số 06/HĐHTKD ngày 12 tháng 3 năm 2014 và hợp đồng hợp tác kinh doanh tàu Hải An Song số 16/HĐHTKD ngày 25 tháng 9 năm 2014. Theo đó Công ty CP vận tải và xếp dỡ Hải An góp: 20 tỷ đồng với tàu Hải An Park và 25 tỷ đồng với tàu Hải An Song.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Transimex – Sài Gòn	20.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	15.000.000.000	-
Công ty TNHH đại lý và tiếp vận Hải An	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần MHC	10.000.000.000	-
Công ty cổ phần hàng hải MACS	5.000.000.000	-
Cộng	60.000.000.000	-

26. Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Hội sở chính 6.000.000 USD đã trả được 3.544.687,69 USD, mục đích thanh toán L/C và nhập khẩu máy móc thiết bị cho dự án đầu tư xây dựng bến Container Hải An - Hải Phòng, thời hạn 72 tháng, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án.

Trong kỳ, công ty vay của Bảo Việt Bank 2.500.000 USD để đầu tư mua tàu container Hải An Park theo hợp đồng tín dụng số 0034.2014/HDDTD/BVB-TTKD ngày 20/3/2014; vay của Tiên Phong Bank 1.500.000 USD để đầu tư mua tàu container Hải An Song theo hợp đồng tín dụng số 25-10.14/HDDTD/IPB.HTH ngày 16/10/2014; vay Vietcombank 2.311.574 USD theo hợp đồng số ĐA/2014/VCB-HIA ngày 20/01/2014 và số ĐA02/2014/VCB-HIA ngày 11/4/2014 trang bị thêm thiết bị cho hoạt động khai thác cảng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	52.042.302.865	12.945.633.806
Trên 1 năm đến 5 năm	134.277.198.743	51.782.553.449
Trên 5 năm	-	-
Tổng nợ	<u>186.319.501.608</u>	<u>64.728.187.255</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	51.782.553.449	76.708.883.082
Tăng do vay thêm	133.525.460.538	-
Tăng do CLTG đánh giá lại	2.086.584.391	643.292.035
Số tiền vay đã trả	(1.075.079.898)	(12.784.810.834)
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	<u>(52.042.319.737)</u>	<u>(12.784.810.834)</u>
Số cuối năm	<u>134.277.198.743</u>	<u>51.782.553.449</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

27. **Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	231.962.320.000	38.385.998.922	(36.575.000.000)	14.430.466.733	7.763.408.871	50.837.329.552	306.804.524.078
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	81.693.003.853	81.693.003.853
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	(24.297.794.530)	(24.297.794.530)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(48.846.830.000)	(48.846.830.000)
Số dư cuối năm trước	231.962.320.000	38.385.998.922	(36.575.000.000)	14.430.466.733	7.763.408.871	59.385.708.875	315.352.903.401
Số dư đầu năm nay	231.962.320.000	38.385.998.922	(36.575.000.000)	14.430.466.733	7.763.408.871	59.385.708.875	315.352.903.401
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	126.344.620.133	126.344.620.133
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	-	15.824.796.803	7.912.398.402	(29.275.874.086)	(5.538.678.881)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	(65.116.990.000)	(65.116.990.000)
Bán cổ phiếu quỹ	-	20.402.382.000	34.003.970.000	-	-	-	54.406.352.000
Số dư cuối năm nay	231.962.320.000	58.788.380.922	(2.571.030.000)	30.255.263.536	15.675.807.273	91.337.464.922	425.448.206.653

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trả cổ tức năm trước	28.070.228.000	48.846.830.000
Tạm ứng cổ tức năm nay	37.046.762.000	-
Cộng	<u>65.116.990.000</u>	<u>48.846.830.000</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.196.232	23.196.232
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Cổ phiếu phổ thông	23.196.232	23.196.232
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	257.103	3.657.500
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	22.939.129	19.538.732
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 4/2014</u>	<u>Quý 4/2013</u>	<u>Lũy kế 2014</u>	<u>Lũy kế 2013</u>
Doanh thu dịch vụ khai thác cảng	50.842.337.519	39.091.456.722	177.032.187.682	138.738.986.333
Doanh thu dịch vụ khai thác tàu	69.062.421.697	-	137.871.640.535	-
Cộng	<u>119.904.759.216</u>	<u>39.091.456.722</u>	<u>314.903.828.217</u>	<u>138.738.986.333</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 4/2014</u>	<u>Quý 4/2013</u>	<u>Lũy kế 2014</u>	<u>Lũy kế 2013</u>
Giá vốn hoạt động khai thác cảng	5.220.886.376	16.527.147.020	51.782.510.823	56.012.724.954
Giá vốn hoạt động khai thác tàu	64.969.663.244	-	125.834.861.589	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cộng	70.190.549.620	16.527.147.020	177.617.372.412	56.012.724.954
3. Doanh thu hoạt động tài chính				
	Quý 4/2014	Quý 4/2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.041.447.563	1.576.089.427	3.151.074.428	3.140.455.803
Lãi tiền gửi không kỳ hạn			528.928.971	311.339.896
Lãi tiền cho vay	15.252.945	133.097.223	279.680.723	133.097.223
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.789.612.560	5.126.237.140	3.789.612.560	5.126.237.140
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	279.587.191	-	279.587.191	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	60.959.540	-	60.959.540	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	293.366.174	110.529.905	621.926.436	521.272.995
Cộng	5.480.225.973	6.945.953.695	8.711.769.849	9.232.403.057
4. Chi phí tài chính				
	Quý 4/2014	Quý 4/2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
Chi phí lãi vay	2.138.491.307	1.397.450.039	5.555.661.561	5.489.073.196
Phí trả nợ tiền vay trước hạn	-	-	-	75.399.114
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.438.638.870	766.545.557	1.438.638.870	766.545.557
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	82.284.778	517.238.655	795.506.366	346.137.054
Hoàn nhập các khoản đầu tư		(399.892.691)	67.295.411	(136.718.700)
Cộng	3.659.414.955	2.281.341.560	7.857.102.208	6.540.436.221
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
	Quý 4/2014	Quý 4/2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
Chi phí nhân viên quản lý	1.371.320.698	655.720.670	4.076.195.358	1.465.911.156
Chi phí vật liệu quản lý	26.958.274	28.310.000	122.478.895	116.923.273
Chi phí đồ dùng văn phòng	26.134.319	4.944.682	61.414.030	22.980.237
Chi phí khấu hao TSCĐ	96.229.881	97.346.547	405.959.000	281.814.896
Thuế, phí và lệ phí	3.244.670	2.951.474	47.136.015	22.883.343
Chi phí dự phòng	32.966.722	149.712.217	32.966.722	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	504.524.502	70.315.770	1.252.251.817	274.916.890
Chi phí bằng tiền khác	867.335.357	494.040.244	2.220.608.148	1.256.337.632
Cộng	2.928.714.423	1.503.341.604	8.219.009.985	3.441.767.427
6. Thu nhập khác				
	Quý 4/2014	Quý 4/2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
Thu nhập từ nhượng bán thanh lý tài sản	600.000.000	454.545.455	600.000.000	1.222.727.275
Thu tiền bồi thường tổn thất	-	47.885.607	-	47.886.018
Các khoản thu nhập khác	7.974.312	7.220.192	7.974.335	7.220.192
Cộng	607.974.312	509.651.254	607.974.335	1.277.833.485

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Chi phí khác

	Quý 4/2014	Quý 4/2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	1.002.598.602	1.167.628.520	1.212.095.875	1.558.958.214
Chi phí do bị phạt vi phạm thuế	1.033.352.090		1.033.352.090	-
Chi phí khác	49.807.424	810.000	59.326.824	2.332.206
Cộng	2.085.758.116	1.168.438.520	2.304.774.789	1.561.290.420

Lợi nhuận sau thuế của quý 4/2014 tăng 219% so với quý 4/2013 là do những nguyên sau:

+ Năm 2014 công ty đầu tư 02 tàu container phát triển dịch vụ vận tải container phát sinh doanh thu hoạt động khai thác tàu dẫn tới tăng lợi nhuận so với quý 4/2013.

+ Công ty đầu tư thiết bị hợp lý cho Cảng nên đã tăng năng lực khai thác cho hoạt động cảng vượt mức kế hoạch. Sản lượng container qua cảng tăng dẫn tới các doanh thu của hoạt động khai thác cảng tăng đặc biệt là doanh thu về điện lạnh tăng đột biến so với quý 4/2013.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

I. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ Phần MHC	Thành viên góp vốn
Công ty Cổ Phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải	Thành viên góp vốn
Công ty Cổ Phần Hải Minh	Thành viên góp vốn
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	Thành viên góp vốn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Maes	Thành viên góp vốn
Công ty Cổ Phần Transimex – Sài Gòn	Thành viên góp vốn
Công ty TNHH Cảng Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Dịch vụ hàng hải Hải Phòng	Công ty con của Công ty Cổ Phần MHC- Cổ đông lớn của công ty
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	Công ty con của Công ty Cổ Phần MHC- Cổ đông lớn của công ty
Công ty TNHH đại lý và tiếp vận Hải An	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần dịch vụ tổng hợp Hải An	Công ty liên kết của công ty con

Công nợ với các bên liên quan như sau:

Số phải thu

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
<i>Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức</i>	5.957.633.300	1.393.090.882
Phải thu về cung cấp dịch vụ cảng	5.957.633.300	1.393.090.882
<i>Công ty Cổ phần Transimex Sài Gòn</i>	333.500.000	-
Phải thu về cước tàu biển	333.500.000	-
<i>Công ty TNHH Cảng Hải An</i>	1.425.169.309	-
Phải thu về dịch vụ khai thác cảng	1.425.169.309	-
<i>Công ty TNHH đại lý và tiếp vận Hải An</i>	-	9.000.000.000
Dư nợ cho vay	-	9.000.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Vận tải và dịch vụ hàng hải Hải Phòng</i>	47.600.000	-
Phải thu về cước tàu biển	47.600.000	-
<i>Chi nhánh Công ty Cổ phần hàng hải Macs tại Hải Phòng</i>	104.700.000	-
Phải thu về cước tàu biển	104.700.000	-
<i>Công ty Cổ phần đầu tư và vận tải Hải Hà</i>	5.000.000.000	-
Dư nợ cho vay	5.000.000.000	-
Cộng phải thu	12.868.602.609	10.393.090.882

Số phải trả

	Năm nay	Năm trước
<i>Công ty Cổ phần MHC</i>	10.000.000.000	210.963.855
Phải trả liên doanh liên kết	10.000.000.000	210.963.855
<i>Công ty Cổ phần đầu tư và vận tải Hải Hà</i>	-	256.622.941
Phải trả tiền thuê nhà	-	256.622.941
<i>Công ty Cổ phần Transimex Sài Gòn</i>	20.001.360.000	-
Phải trả về cước vận chuyển	1.360.000	-
Phải trả liên doanh liên kết	20.000.000.000	-
<i>Công ty TNHH MTV Vận tải và dịch vụ hàng hải</i>	190.750.000	100.000.000
Phải trả công nợ do sáp nhập	100.000.000	100.000.000
Phải trả cước vận chuyển	90.750.000	-
<i>Công ty TNHH đại lý và tiếp vận Hải An</i>	14.741.482.516	-
Phải trả đại lý phí	4.741.482.516	-
Phải trả liên doanh liên kết	10.000.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần dịch vụ tổng hợp Hải An</i>	37.380.000	-
Phải trả cước vận chuyển	37.380.000	-
<i>Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức</i>	15.000.000.000	-
Phải trả liên doanh liên kết	15.000.000.000	-
<i>Công ty CP cung ứng và dịch vụ kỹ thuật hàng hải</i>	4.392.320.325	5.702.320.325

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Chờ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phải trợ nợ vay ngắn hạn	4.392.320.325	5.702.320.325
<i>Công ty Cổ phần hàng hải MACS</i>	<i>5.000.000.000</i>	-
Phải trả liên doanh liên kết	5.000.000.000	-
Công phải trả	69.363.292.841	6.013.284.180

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận của Công ty CP vận tải và xếp dỡ Hải An được phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm có hoạt động khai thác cảng và hoạt động khai thác tàu được thể hiện qua các chỉ tiêu sau

2.1 Thông tin về doanh thu, giá vốn, lợi nhuận gộp:

Năm nay	Lĩnh vực khai thác cảng	Lĩnh vực khai thác tàu	Cộng
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	177.032.187.682	137.871.640.535	314.903.828.217
Giá vốn hàng bán	51.782.510.823	125.834.861.589	177.617.372.412
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	125.249.676.859	12.036.778.946	137.286.455.805

2.2 Thông tin về tài sản và nợ phải trả:

Năm nay	Lĩnh vực khai thác cảng	Lĩnh vực khai thác tàu	Cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận	393.063.129.328	199.512.266.207	592.575.395.535
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	113.416.637.841
Tổng tài sản	393.063.129.328	199.512.266.207	705.992.033.376
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	85.916.663.570	187.274.665.778	273.191.329.348
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	7.352.497.375
Tổng nợ phải trả	85.916.663.570	187.274.665.778	280.543.826.723

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Hào

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Nhung

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Tạ Mạnh Cường